Level A1 Vocabulary Wordlist

a (indefinite article) /ə/: một

- Example: I saw a cat. /aɪ sɔː ə kæt/
- Translation: Tôi đã thấy một con mèo.

about (preposition) /əˈbaʊt/: về

- Example: We talked about the weather. /wi tɔːkt əˈbaʊt ðə ˈwɛðər/
- Translation: Chúng tôi đã nói về thời tiết.

an (indefinite article) /ən/: một
- Example: She wants an apple. /ʃi wɑːnts ən ˈæpəl/
- Translation: Cô ấy muốn một quả táo.

above (prep., adv.) /əˈbʌv/: trên
- Example: The picture is above the sofa. /ðə ˈpɪkʧər ɪz əˈbʌv ðə ˈsoʊfə/
- Translation: Bức tranh ở trên ghế sofa.

across (prep., adv.) /əˈkrɔs/: qua, ngang qua
- Example: They walked across the street. /ðeɪ wɔkt əˈkrɔs ðə striːt/
- Translation: Họ đã đi bộ qua đường.

action (n.) /ˈækʃən/: hành động
- Example: Her action saved the day. /hər ˈækʃən seɪvd ðə deɪ/
- Translation: Hành động của cô ấy đã cứu cả ngày.

activity (n.) /ækˈtɪvɪti/: hoạt động
- Example: Swimming is my favorite activity. /ˈswɪmɪŋ ɪz maɪ ˈfeɪvərɪt ækˈtɪvɪti/
- Translation: Bơi lội là hoạt động yêu thích của tôi.

actor (n.) /ˈæktər/: diễn viên nam
- Example: He is a famous actor. /hi ɪz ə ˈfeɪməs ˈæktər/
- Translation: Anh ấy là một diễn viên nổi tiếng.

actress (n.) /ˈæktrɪs/: diễn viên nữ
- Example: She won the award for best actress. /ʃi wʌn ði əˈwɔrd fɔr bɛst ˈæktrɪs/
- Translation: Cô ấy đã giành giải thưởng cho nữ diễn viên xuất sắc nhất.

add (v.) /æd/: thêm vào
- Example: Please add some sugar. /pliz æd səm ˈʃʊgər/
- Translation: Vui lòng thêm chút đường.

address (n.) /ˈæˌdrɛs/: địa chỉ

LIVEWORKSHEETS

- Example: What is your address? /wʌt ɪz jʊər əˈdrɛs/
- Translation: Địa chỉ của bạn là gì?

adult (n.) /əˈdʌlt/: người lớn
- Example: This movie is for adults only. /ðɪs ˈmuvi ɪz fɔr əˈdʌlts ˈoʊnli/
- Translation: Bộ phim này chỉ dành cho người lớn.

advice (n.) /ædˈvaɪs/: lời khuyên
- Example: I need your advice. /aɪ nid jʊər ædˈvaɪs/
- Translation: Tôi cần lời khuyên của bạn.

afraid (adj.) /əˈfreɪd/: sợ hãi
- Example: She is afraid of the dark. /ʃi ɪz əˈfreɪd əv ðə dɑrk/
- Translation: Cô ấy sợ bóng tối.

after (prep.) /ˈæftər/: sau
- Example: We will meet after lunch. /wi wɪl mit ˈæftər lʌnʧ/
- Translation: Chúng ta sẽ gặp nhau sau bữa trưa.

afternoon (n.) /ˌæftərˈnun/: buổi chiều
- Example: I have a meeting this afternoon. /aɪ hæv ə ˈmitɪŋ ðɪs ˌæftərˈnun/
- Translation: Tôi có một cuộc họp vào chiều nay.

again (adv.) /əˈgɛn/: lại
- Example: Please try again. /pliz traɪ əˈgɛn/
- Translation: Vui lòng thử lại.

age (n.) /eɪʤ/: tuổi
- Example: What is your age? /wʌt ɪz jʊər eɪʤ/
- Translation: Bạn bao nhiêu tuổi?

ago (adv.) /əˈgoʊ/: trước đây
- Example: I met her a year ago. /aɪ mɛt hər ə jɪr əˈgoʊ/
- Translation: Tôi đã gặp cô ấy một năm trước.

agree (v.) /əˈgri/: đồng ý
- Example: I agree with you. /aɪ əˈgri wɪð ju/
- Translation: Tôi đồng ý với bạn.

air (n.) /ɛr/: không khí
- Example: The air is fresh. /ði ɛr ɪz frɛʃ/
- Translation: Không khí rất trong lành.

airport (n.) /ˈɛrˌpɔrt/: sân bay
- Example: We arrived at the airport. /wi əˈraɪvd æt ði ˈɛrˌpɔrt/
- Translation: Chúng tôi đã đến sân bay.

all (det., pron.) /ɔl/: tất cả
- Example: All students must attend. /ɔl ˈstudənts mʌst əˈtɛnd/
- Translation: Tất cả học sinh phải tham dự.

LIVEWORKSHEETS

also (adv.) /ˈɔlˌsoʊ/: cũng
- Example: She is also coming. /ʃi ɪz ˈɔlˌsoʊ ˈkʌmɪŋ/
- Translation: Cô ấy cũng đang đến.

always (adv.) /ˈɔlˌweɪz/: luôn luôn
- Example: He always tells the truth. /hi ˈɔlˌweɪz tɛlz ðə truθ/
- Translation: Anh ấy luôn luôn nói sự thật.

amazing (adj.) /əˈmeɪzɪŋ/: tuyệt vời
- Example: The view is amazing. /ðə vju ɪz əˈmeɪzɪŋ/
- Translation: Cảnh quan thật tuyệt vời.

and (conj.) /ænd/: và
- Example: I like tea and coffee. /aɪ laɪk ti ænd ˈkɑfi/
- Translation: Tôi thích trà và cà phê.

angry (adj.) /ˈæŋgri/: tức giận
- Example: He was very angry. /hi wəz ˈvɛri ˈæŋgri/
- Translation: Anh ấy đã rất tức giận.

animal (n.) /ˈænəməl/: động vật
- Example: The zoo has many animals. /ðə zu hæz ˈmɛni ˈænəməlz/
- Translation: Sở thú có nhiều loài động vật.

another (det./pron.) /əˈnʌðər/: khác
- Example: I'll have another coffee. /aɪl hæv əˈnʌðər ˈkɑfi/
- Translation: Tôi sẽ uống thêm một ly cà phê nữa.

answer (n., v.) /ˈænsər/: câu trả lời, trả lời
- Example: Please answer the question. /pliz ˈænsər ðə ˈkwɛstʃən/
- Translation: Vui lòng trả lời câu hỏi.

any (det., pron.) /ˈɛni/: bất kỳ
- Example: Do you have any questions? /du ju hæv ˈɛni ˈkwɛstʃənz/
- Translation: Bạn có bất kỳ câu hỏi nào không?

anyone (pron.) /ˈɛniˌwʌn/: bất kỳ ai
- Example: Can anyone help me? /kæn ˈɛniˌwʌn hɛlp mi/
- Translation: Có ai có thể giúp tôi không?

anything (pron.) /ˈɛniˌθɪŋ/: bất cứ điều gì
- Example: Is there anything I can do? /ɪz ðɛr ˈɛniˌθɪŋ aɪ kæn du/
- Translation: Có điều gì tôi có thể làm không?

apartment (n.) /əˈpɑrtmənt/: căn hộ
- Example: They live in an apartment. /ðeɪ lɪv ɪn ən əˈpɑrtmənt/
- Translation: Họ sống trong một căn hộ.

apple (n.) /ˈæpəl/: quả táo

LIVEWORKSHEETS

- Example: She is eating an apple. /ʃi ɪz ˈitɪŋ ən ˈæpəl/
- Translation: Cô ấy đang ăn một quả táo.

April (n.) /ˈeɪprəl/: tháng Tư
- Example: My birthday is in April. /maɪ ˈbɜrθˌdeɪ ɪz ɪn ˈeɪprəl/
- Translation: Sinh nhật của tôi vào tháng Tư.

area (n.) /

ˈɛriə/: khu vực
- Example: This area is very quiet. /ðɪs ˈɛriə ɪz ˈvɛri ˈkwaɪət/
- Translation: Khu vực này rất yên tĩnh.

arm (n.) /ɑrm/: cánh tay
- Example: She broke her arm. /ʃi broʊk hər ɑrm/
- Translation: Cô ấy bị gãy tay.

around (prep., adv.) /əˈraʊnd/: xung quanh
- Example: They walked around the park. /ðeɪ wɔkt əˈraʊnd ðə pɑrk/
- Translation: Họ đi bộ xung quanh công viên.

arrive (v.) /əˈraɪv/: đến
- Example: We arrived late. /wi əˈraɪvd leɪt/
- Translation: Chúng tôi đã đến muộn.

art (n.) /ɑrt/: nghệ thuật
- Example: She studies art at university. /ʃi ˈstʌdiz ɑrt æt ˌjunəˈvɜrsɪti/
- Translation: Cô ấy học nghệ thuật tại trường đại học.

article (n.) /ˈɑrtɪkəl/: bài báo
- Example: I read an interesting article. /aɪ rɛd ən ˈɪntrəstɪŋ ˈɑrtɪkəl/
- Translation: Tôi đã đọc một bài báo thú vị.

artist (n.) /ˈɑrtɪst/: nghệ sĩ
- Example: He is a talented artist. /hi ɪz ə ˈtæləntɪd ˈɑrtɪst/
- Translation: Anh ấy là một nghệ sĩ tài năng.

as (prep.) /æz/: như
- Example: She works as a teacher. /ʃi wɜrks æz ə ˈtiʧər/
- Translation: Cô ấy làm việc như một giáo viên.

ask (v.) /æsk/: hỏi
- Example: Can I ask you a question? /kæn aɪ æsk ju ə ˈkwɛsʧən/
- Translation: Tôi có thể hỏi bạn một câu hỏi không?

at (prep.) /æt/: tại
- Example: She is at home. /ʃi ɪz æt hoʊm/
- Translation: Cô ấy đang ở nhà.

August (n.) /ˈɔgəst/: tháng Tám

LIVEWORKSHEETS

- Example: We go on vacation in August. /wi goʊ ɑn veɪˈkeɪʃən ɪn ˈɔgəst/
- Translation: Chúng tôi đi nghỉ mát vào tháng Tám.

aunt (n.) /ænt/: cô, dì
- Example: My aunt is visiting us. /maɪ ænt ɪz ˈvɪzɪtɪŋ ʌs/
- Translation: Dì của tôi đang thăm chúng tôi.

autumn (n.) /ˈɔtəm/: mùa thu
- Example: Autumn leaves are beautiful. /ˈɔtəm livz ɑr ˈbjutɪfəl/
- Translation: Lá mùa thu rất đẹp.

away (adv.) /əˈweɪ/: xa
- Example: He is far away. /hi ɪz fɑr əˈweɪ/
- Translation: Anh ấy ở rất xa.

baby (n.) /ˈbeɪbi/: em bé
- Example: The baby is sleeping. /ðə ˈbeɪbi ɪz ˈslipɪŋ/
- Translation: Em bé đang ngủ.

back (n., adv.) /bæk/: lưng, trở lại
- Example: He sat at the back. /hi sæt æt ðə bæk/
- Translation: Anh ấy ngồi ở phía sau.

bad (adj.) /bæd/: xấu
- Example: He has a bad cold. /hi hæz ə bæd koʊld/
- Translation: Anh ấy bị cảm lạnh nặng.

bag (n.) /bæg/: túi
- Example: She carried a bag. /ʃi ˈkærid ə bæg/
- Translation: Cô ấy mang một cái túi.

ball (n.) /bɔl/: quả bóng
- Example: They played with a ball. /ðeɪ pleɪd wɪð ə bɔl/
- Translation: Họ chơi với một quả bóng.

banana (n.) /bəˈnænə/: quả chuối
- Example: He is eating a banana. /hi ɪz ˈitɪŋ ə bəˈnænə/
- Translation: Anh ấy đang ăn một quả chuối.

band (n.) /bænd/: ban nhạc
- Example: The band is performing tonight. /ðə bænd ɪz pərˈfɔrmɪŋ təˈnaɪt/
- Translation: Ban nhạc sẽ biểu diễn tối nay.

bank (money) (n.) /bæŋk/: ngân hàng
- Example: She works at a bank. /ʃi wɜrks æt ə bæŋk/
- Translation: Cô ấy làm việc tại một ngân hàng.

bath (n.) /bæθ/: bồn tắm
- Example: He is taking a bath. /hi ɪz ˈteɪkɪŋ ə bæθ/
- Translation: Anh ấy đang tắm.

LIVEWORKSHEETS

bathroom (n.) /ˈbæθˌrum/: phòng tắm
- Example: The bathroom is clean. /ðə ˈbæθˌrum ɪz klin/
- Translation: Phòng tắm sạch sẽ.

be (v., auxiliary v.) /bi/: là, thì, ở
- Example: She is a teacher. /ʃi ɪz ə ˈtiʧər/
- Translation: Cô ấy là một giáo viên.

beach (n.) /biʧ/: bãi biển
- Example: We went to the beach. /wi wɛnt tu ðə biʧ/
- Translation: Chúng tôi đã đi đến bãi biển.

beautiful (adj.) /ˈbjutəfəl/: đẹp
- Example: She is beautiful. /ʃi ɪz ˈbjutəfəl/
- Translation: Cô ấy đẹp.

because (conj.) /bɪˈkɔz/: bởi vì
- Example: I stayed home because it was raining. /aɪ steɪd hoʊm bɪˈkɔz ɪt wəz ˈreɪnɪŋ/
- Translation: Tôi ở nhà vì trời mưa.

become (v.) /bɪˈkʌm/: trở thành
- Example: He wants to become a doctor. /hi wɑnts tu bɪˈkʌm ə ˈdɑktər/
- Translation: Anh ấy muốn trở thành bác sĩ.

bed (n.) /bɛd/: giường
- Example: I am going to bed. /aɪ æm ˈgoʊɪŋ tu bɛd/
- Translation: Tôi đang đi ngủ.

bedroom (n.) /ˈbɛdˌrum/: phòng ngủ
- Example: The bedroom is upstairs. /ðə ˈbɛdˌrum ɪz əpˈstɛrz/
- Translation: Phòng ngủ ở trên lầu.

beer (n.) /bɪr/: bia
- Example: He likes to drink beer. /hi laɪks tu drɪŋk bɪr/
- Translation: Anh ấy thích uống bia.

before (prep.) /bɪˈfɔr/: trước
- Example: Finish your work before lunch. /ˈfɪnɪʃ jʊər wɜrk bɪˈfɔr lʌnʧ/
- Translation: Hoàn thành công việc của bạn trước bữa trưa.

begin (v.) /bɪˈgɪn/: bắt đầu
- Example: Let's begin the lesson. /lɛts bɪˈgɪn ðə ˈlɛsən/
- Translation: Hãy bắt đầu bài học.

beginning (n.) /bɪˈgɪnɪŋ/: sự bắt đầu
- Example: The beginning of the book is interesting. /ðə bɪˈgɪnɪŋ ʌv ðə bʊk ɪz ˈɪntrəstɪŋ/
- Translation: Sự bắt đầu của cuốn sách rất thú vị.

behind (prep., adv.) /bɪˈhaɪnd/: phía sau

LIVEWORKSHEETS

- Example: The cat is behind the sofa. /ðə kæt ɪz bɪˈhaɪnd ðə ˈsoʊfə/
- Translation: Con mèo ở phía sau ghế sofa.

believe (v.) /bɪˈliv/: tin tưởng
- Example: I believe in you. /aɪ bɪˈliv ɪn ju/
- Translation: Tôi tin tưởng vào bạn.

below (adv., prep.) /bɪˈloʊ/: dưới
- Example: The temperature is below zero. /ðə ˈtɛmprətʃər ɪz bɪˈloʊ ˈzɪroʊ/
- Translation: Nhiệt độ dưới không độ.

best (adj.) /bɛst/: tốt nhất
- Example: She is my best friend. /ʃi ɪz maɪ bɛst frɛnd/
- Translation: Cô ấy là bạn thân nhất của tôi.

better (adj.) /ˈbɛtər/: tốt hơn
- Example: She feels better now. /ʃi filz ˈbɛtər naʊ/
- Translation: Bây giờ cô ấy cảm thấy tốt hơn.

between (prep.) /bɪˈtwin/: giữa
- Example: The shop is between the bank and the post office. /ðə ʃɑp ɪz bɪˈtwin ðə bæŋk ænd ðə poʊst ˈɔfəs/
- Translation: Cửa hàng nằm giữa ngân hàng và bưu điện.

bicycle (n.) /ˈbaɪsɪkəl/: xe đạp
- Example: He rides his bicycle to school. /hi raɪdz hɪz ˈbaɪsɪkəl tu skul/
- Translation: Anh ấy đi xe đạp đến trường.

big (adj.) /bɪg/: lớn
- Example: They live in a big house. /ðeɪ lɪv ɪn ə bɪg haʊs/
- Translation: Họ sống trong một ngôi nhà lớn.

bike (n.) /baɪk/: xe đạp
- Example: She bought a new bike. /ʃi bɔt ə nu baɪk/
- Translation: Cô ấy đã mua một chiếc xe đạp mới.

bill (n.) /bɪl/: hóa đơn
- Example: Can I have the bill, please? /kæn aɪ hæv ðə bɪl, pliz/
- Translation: Tôi có thể nhận hóa đơn không?

bird (n.) /bɜrd/: chim
- Example: There is a bird in the tree. /ðɛr ɪz ə bɜrd ɪn ðə tri/
- Translation: Có một con chim trên cây.

birthday (n.) /ˈbɜrθˌdeɪ/: sinh nhật
- Example: Her birthday is in May. /hər ˈbɜrθˌdeɪ ɪz ɪn meɪ/
- Translation: Sinh nhật của cô ấy vào tháng Năm.

black (adj., n.) /blæk/: đen, màu đen
- Example: He is wearing a black shirt. /hi ɪz ˈwɛrɪŋ ə blæk ʃɜrt/

LIVEWORKSHEETS

- Translation: Anh ấy đang mặc một chiếc áo sơ mi đen.

blog (n.) /blɔg/: blog
- Example: She writes a travel blog. /ʃi raɪts ə ˈtrævəl blɔg/
- Translation: Cô ấy viết một blog du lịch.

blonde (adj.) /blɑnd/: vàng (tóc)
- Example: She has blonde hair. /ʃi hæz blɑnd hɛr/
- Translation: Cô ấy có mái tóc vàng.

blue (adj., n.) /blu/: xanh, màu xanh
- Example: The sky is blue. /ðə skaɪ ɪz blu/
- Translation: Bầu trời màu xanh.

boat (n.) /boʊt/: thuyền
- Example: We went on a boat ride. /wi wɛnt ɑn ə boʊt raɪd/
- Translation: Chúng tôi đã đi một chuyến đi thuyền.

body (n.) /ˈbɑdi/: cơ thể
- Example: Exercise is good for the body. /ˈɛksərˌsaɪz ɪz gʊd fɔr ðə ˈbɑdi/
- Translation: Tập thể dục tốt cho cơ thể.

book (n.) /bʊk/: sách
- Example: She is reading a book. /ʃi ɪz ˈrɪdɪŋ ə bʊk/
- Translation: Cô ấy đang đọc một cuốn sách.

boot (n.) /but/: ủng
- Example: He bought new boots. /hi bɔt nu buts/
- Translation: Anh ấy đã mua đôi ủng mới.

bored (adj.) /bɔrd/: chán
- Example: He is bored with the movie. /hi ɪz bɔrd wɪð ðə ˈmuvi/
- Translation: Anh ấy chán với bộ phim.

boring (adj.) /ˈbɔrɪŋ/: nhàm chán
- Example: The lecture was boring. /ðə ˈlɛktʃər wəz ˈbɔrɪŋ/
- Translation: Bài giảng đã nhàm chán.

born (v.) /bɔrn/: sinh ra
- Example: She was born in April. /ʃi wəz bɔrn ɪn ˈeɪprəl/
- Translation: Cô ấy

sinh ra vào tháng Tư.

both (det./pron.) /boʊθ/: cả hai
- Example: Both options are good. /boʊθ ˈɑpʃənz ɑr gʊd/
- Translation: Cả hai lựa chọn đều tốt.

bottle (n.) /ˈbɑtəl/: chai
- Example: She bought a bottle of water. /ʃi bɔt ə ˈbɑtəl ʌv ˈwɔtər/

LIVEWORKSHEETS

- Translation: Cô ấy đã mua một chai nước.

box (n.) /bɑks/: hộp
- Example: He opened the box. /hi ˈoʊpənd ðə bɑks/
- Translation: Anh ấy mở hộp.

boy (n.) /bɔɪ/: con trai
- Example: The boy is playing outside. /ðə bɔɪ ɪz ˈpleɪɪŋ ˌaʊtˈsaɪd/
- Translation: Cậu bé đang chơi ở ngoài.

boyfriend (n.) /ˈbɔɪˌfrɛnd/: bạn trai
- Example: Her boyfriend is very kind. /hər ˈbɔɪˌfrɛnd ɪz ˈvɛri kaɪnd/
- Translation: Bạn trai của cô ấy rất tốt bụng.

bread (n.) /brɛd/: bánh mì
- Example: She bakes bread every day. /ʃi beɪks brɛd ˈɛvəri deɪ/
- Translation: Cô ấy nướng bánh mì mỗi ngày.

break (v., n.) /breɪk/: phá vỡ, nghỉ giải lao
- Example: He needs a break from work. /hi nidz ə breɪk frʌm wɜrk/
- Translation: Anh ấy cần nghỉ giải lao khỏi công việc.

breakfast (n.) /ˈbrɛkfəst/: bữa sáng
- Example: I had eggs for breakfast. /aɪ hæd ɛgz fɔr ˈbrɛkfəst/
- Translation: Tôi đã ăn trứng cho bữa sáng.

bring (v.) /brɪŋ/: mang
- Example: Please bring your book. /pliz brɪŋ jʊər bʊk/
- Translation: Làm ơn mang theo sách của bạn.

brother (n.) /ˈbrʌðər/: anh, em trai
- Example: My brother is older than me. /maɪ ˈbrʌðər ɪz ˈoʊldər ðæn mi/
- Translation: Anh trai của tôi lớn hơn tôi.

brown (adj., n.) /braʊn/: nâu, màu nâu
- Example: She has brown eyes. /ʃi hæz braʊn aɪz/
- Translation: Cô ấy có đôi mắt nâu.

build (v.) /bɪld/: xây dựng
- Example: They are building a house. /ðeɪ ɑr ˈbɪldɪŋ ə haʊs/
- Translation: Họ đang xây dựng một ngôi nhà.

building (n.) /ˈbɪldɪŋ/: tòa nhà
- Example: The building is tall. /ðə ˈbɪldɪŋ ɪz tɔl/
- Translation: Tòa nhà rất cao.

bus (n.) /bʌs/: xe buýt
- Example: She takes the bus to work. /ʃi teɪks ðə bʌs tu wɜrk/
- Translation: Cô ấy đi làm bằng xe buýt.

LIVEWORKSHEETS

business (n.) /ˈbɪznɪs/: kinh doanh
- Example: He runs a successful business. /hi rʌnz ə səkˈsɛsfəl ˈbɪznɪs/
- Translation: Anh ấy điều hành một công việc kinh doanh thành công.

busy (adj.) /ˈbɪzi/: bận rộn
- Example: She is always busy. /ʃi ɪz ˈɔlweɪz ˈbɪzi/
- Translation: Cô ấy luôn bận rộn.

but (conj.) /bʌt/: nhưng
- Example: I like coffee, but I prefer tea. /aɪ laɪk ˈkɔfi, bʌt aɪ prəˈfɜr ti/
- Translation: Tôi thích cà phê, nhưng tôi thích trà hơn.

butter (n.) /ˈbʌtər/: bơ
- Example: She spread butter on the bread. /ʃi sprɛd ˈbʌtər ɑn ðə brɛd/
- Translation: Cô ấy phết bơ lên bánh mì.

buy (v.) /baɪ/: mua
- Example: He wants to buy a new car. /hi wɑnts tu baɪ ə nu kɑr/
- Translation: Anh ấy muốn mua một chiếc xe mới.

by (prep.) /baɪ/: bởi, gần
- Example: The book is by the lamp. /ðə bʊk ɪz baɪ ðə læmp/
- Translation: Cuốn sách ở gần đèn.

bye (exclam.) /baɪ/: tạm biệt
- Example: Bye! See you tomorrow. /baɪ! si ju təˈmɑˌroʊ/
- Translation: Tạm biệt! Hẹn gặp lại bạn ngày mai.

cafe (n.) /kæˈfeɪ/: quán cà phê
- Example: We had lunch at a cafe. /wi hæd lʌntʃ æt ə kæˈfeɪ/
- Translation: Chúng tôi đã ăn trưa tại một quán cà phê.

cake (n.) /keɪk/: bánh ngọt
- Example: She baked a chocolate cake. /ʃi beɪkt ə ˈʧɔklət keɪk/
- Translation: Cô ấy nướng một chiếc bánh sô cô la.

call (v., n.) /kɔl/: gọi, cuộc gọi
- Example: I will call you later. /aɪ wɪl kɔl ju ˈleɪtər/
- Translation: Tôi sẽ gọi bạn sau.

camera (n.) /ˈkæmərə/: máy ảnh
- Example: He bought a new camera. /hi bɔt ə nu ˈkæmərə/
- Translation: Anh ấy đã mua một chiếc máy ảnh mới.

can (modal v.) /kæn/: có thể
- Example: She can swim well. /ʃi kæn swɪm wɛl/
- Translation: Cô ấy có thể bơi giỏi.

cannot (modal v.) /ˈkænˌnɒt/: không thể
- Example: She cannot swim. /ʃi ˈkænˌnɒt swɪm/

LIVEWORKSHEETS

- Translation: Cô ấy không thể bơi.

capital (n., adj.) /ˈkæpɪtəl/: thủ đô, viết hoa
- Example: Paris is the capital of France. /ˈpærɪs ɪz ðə ˈkæpɪtəl ʌv fræns/
- Translation: Paris là thủ đô của Pháp.

car (n.) /kɑr/: xe hơi
- Example: He drives a new car. /hi draɪvz ə nu kɑr/
- Translation: Anh ấy lái một chiếc xe mới.

card (n.) /kɑrd/: thẻ, thiệp
- Example: She gave me a birthday card. /ʃi geɪv mi ə ˈbɜrθˌdeɪ kɑrd/
- Translation: Cô ấy đã tặng tôi một tấm thiệp sinh nhật.

career (n.) /kəˈrɪr/: sự nghiệp
- Example: She has a successful career. /ʃi hæz ə səkˈsɛsfəl kəˈrɪr/
- Translation: Cô ấy có một sự nghiệp thành công.

carrot (n.) /ˈkærət/: cà rốt
- Example: He eats a carrot every day. /hi its ə ˈkærət ˈɛvəri deɪ/
- Translation: Anh ấy ăn cà rốt mỗi ngày.

carry (v.) /ˈkæri/: mang
- Example: She can carry the bag. /ʃi kæn ˈkæri ðə bæg/
- Translation: Cô ấy có thể mang cái túi.

cat (n.) /kæt/: con mèo
- Example: The cat is sleeping. /ðə kæt ɪz ˈslipɪŋ/
- Translation: Con mèo đang ngủ.

CD (n.) /ˌsiːˈdiː/: đĩa CD
- Example: She bought a new CD. /ʃi bɔt ə nu ˌsiːˈdiː/
- Translation: Cô ấy đã mua một đĩa CD mới.

cent (n.) /sɛnt/: xu (đơn vị tiền tệ)
- Example: A candy costs fifty cents. /ə ˈkændi kɑsts ˈfɪfti sɛnts/
- Translation: Một viên kẹo có giá năm mươi xu.

centre (n.) /ˈsɛntər/: trung tâm
- Example: The shopping centre is busy. /ðə ˈʃɑpɪŋ ˈsɛntər ɪz ˈbɪzi/
- Translation: Trung tâm mua sắm đông đúc.

century (n.) /ˈsɛntʃəri/: thế kỷ
- Example: The building is a century old. /ðə ˈbɪldɪŋ ɪz ə ˈsɛntʃəri oʊld/
- Translation: Tòa nhà đã một thế kỷ tuổi.

chair (n.) /tʃɛr/: ghế
- Example: She sat on a chair. /ʃi sæt ɑn ə tʃɛr/
- Translation: Cô ấy ngồi trên một cái ghế.

LIVEWORKSHEETS